

CTCP Kiên Hùng (HNX: KHS)

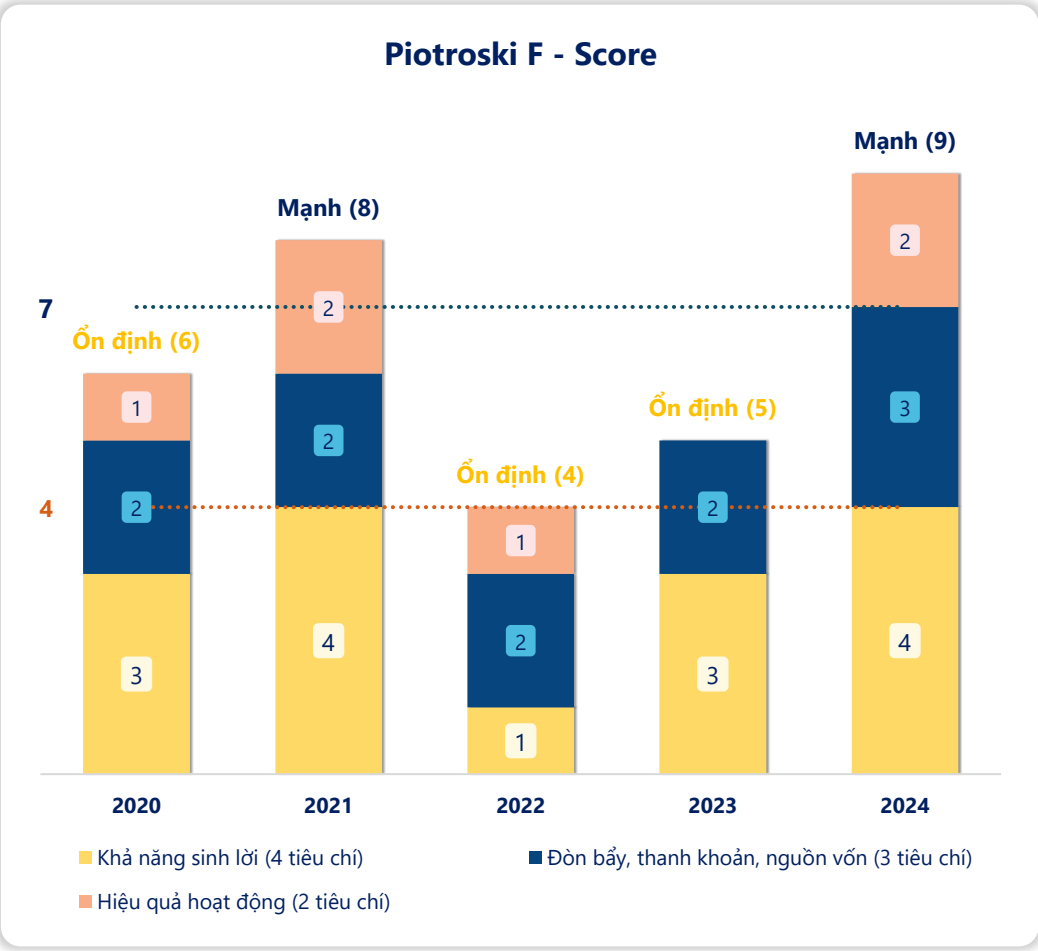
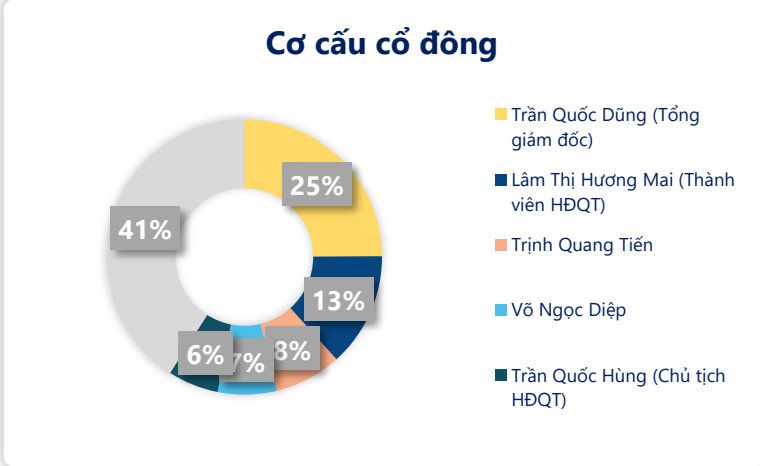
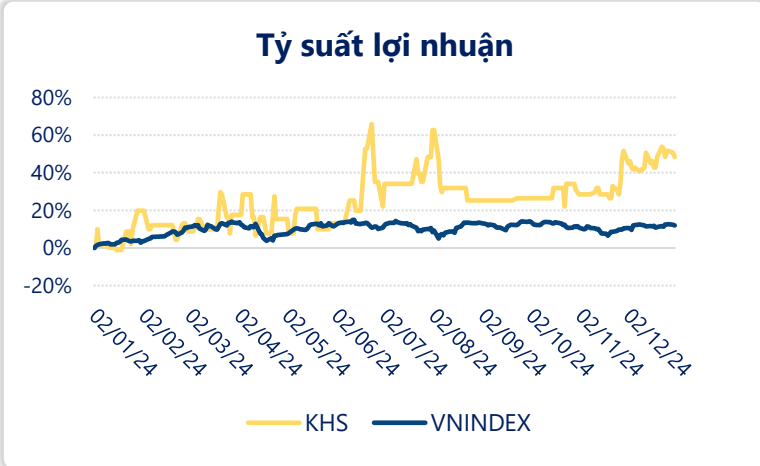
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	13,500 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	3.8%	17.4%	10.7%

Sức mạnh tài chính	2024
Piotroski F - Score	9/9
2024	(Mạnh)

DT thuần	2024
658	YoY
tỷ VNĐ	▼ 46.0
	▼ 6.6%

LN sau thuế	2024
17.1	YoY
tỷ VNĐ	▲ 27.3
	▲ 267%



Năm **2024**, F-Score của **KHS** đạt **9/9** cao hơn năm trước và sức khỏe tài chính được đánh giá tốt hơn, đạt mức "**Mạnh**".

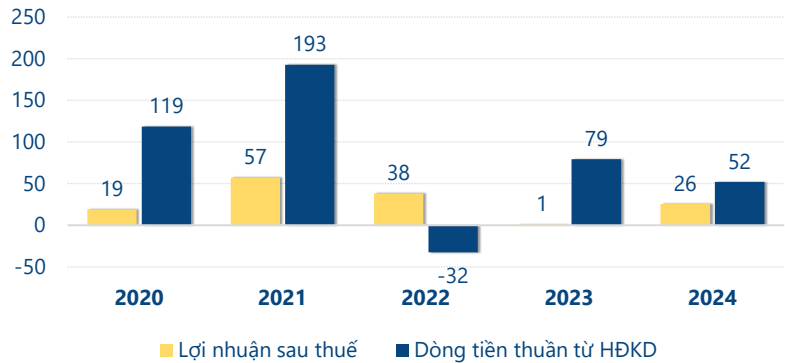
Trong đó, khả năng sinh lời được cải thiện **tăng lên 4/4** điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn có cải thiện đạt điểm **3/3**. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, đạt **2/2** điểm cải thiện tốt hơn so với năm trước.

Với điểm số F-Score cao cho thấy tình hình kinh doanh ổn định và hiệu quả trong quản lý tài sản và có sự ổn định tài chính trong dài hạn. Tuy nhiên vẫn cần phải xem xét các yếu tố về tài chính và chiến lược của công ty.

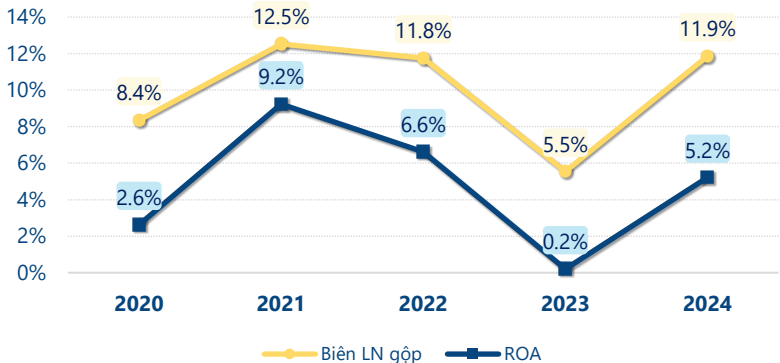
CTCP Kiên Hùng (HNX: KHS)

tỷ VNĐ

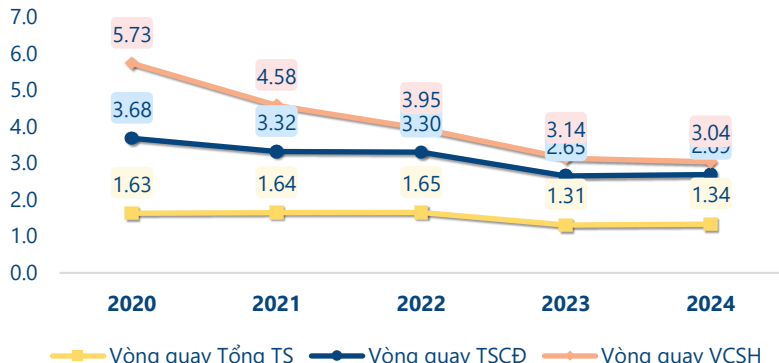
Đánh giá lợi nhuận, dòng tiền



Tỷ suất lợi nhuận

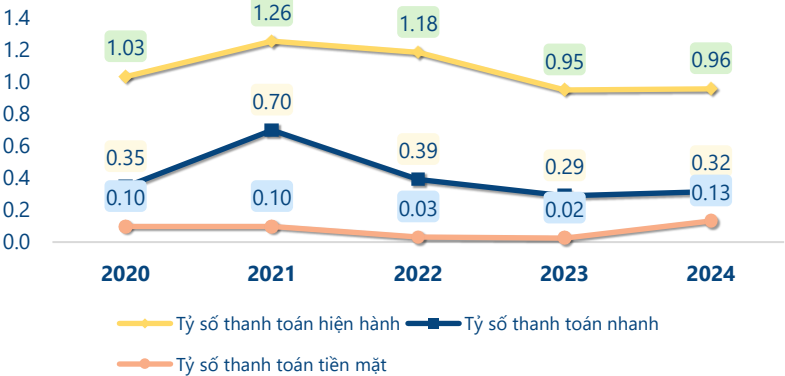


Vòng quay tài sản

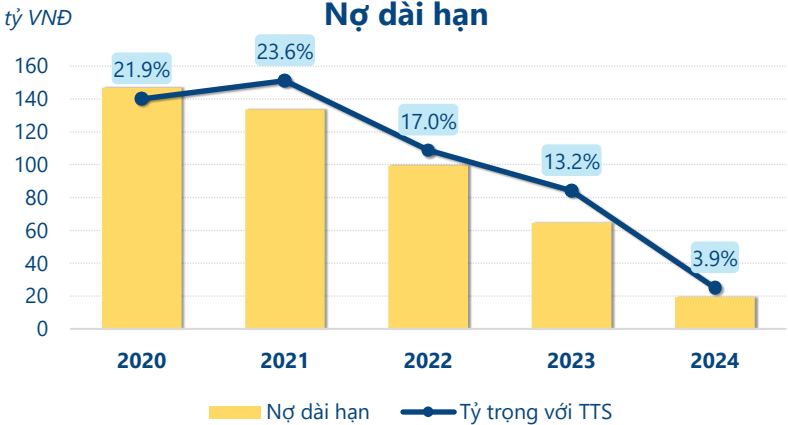


Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2024** của **KHS**: Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh lớn hơn lợi nhuận sau thuế và 2 chỉ tiêu này đều dương là một tín hiệu tích cực cho thấy công ty có chất lượng lợi nhuận tốt và duy trì hoạt động kinh doanh một cách bền vững. Sự tăng trưởng của ROA phản ánh công ty đang tạo ra lợi nhuận tốt hơn từ mỗi đơn vị tài sản sử dụng. Việc giảm tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản thường phản ánh việc doanh nghiệp giảm bớt mức độ phụ thuộc vào nguồn vốn vay dài hạn. Tỷ số thanh toán hiện hành tăng phản ánh sự cải thiện của công ty trong quản lý dòng tiền để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán nợ ngắn hạn một cách hiệu quả hơn. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.

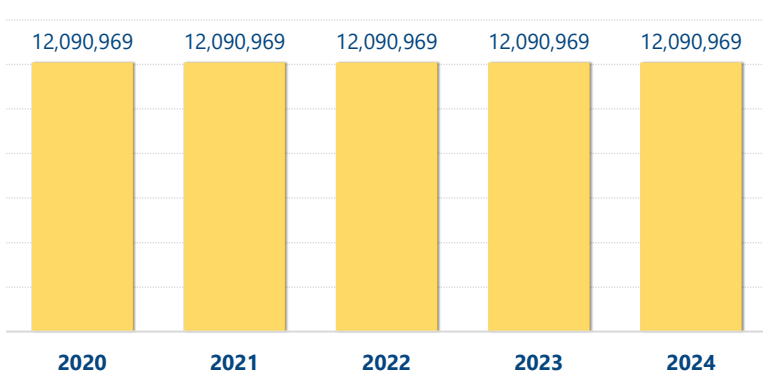
Chỉ số thanh khoản



Nợ dài hạn



Số lượng cổ phiếu lưu hành



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	494	491	0.6%
Tài sản ngắn hạn	240	207	15.7%
Tiền và tương đương tiền	33.0	5.41	510%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	38.8	50.3	-22.9%
Hàng tồn kho	161	144	11.6%
Tài sản ngắn hạn khác	7.09	7.24	-2.0%
Tài sản dài hạn	254	284	-10.5%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	230	258	-10.7%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0.07	-100%
Đầu tư tài chính dài hạn	2.00	2.00	0.0%
Tài sản dài hạn khác	21.9	23.9	-8.5%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	270	283	-4.6%
Nợ ngắn hạn	250	218	14.8%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	181	158	14.7%
Phải trả người bán ngắn hạn	37.2	35.6	4.6%
Nợ dài hạn	19.3	64.6	-70.1%
Vay và nợ thuê dài hạn	19.3	64.6	-70.1%
Nguồn vốn chủ sở hữu	224	209	7.6%
Vốn chủ sở hữu	224	209	7.6%
Vốn điều lệ	121	121	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	1,184	1,017	951	704	658
Giá vốn hàng bán	1,085	890	839	665	580
Lợi nhuận gộp	98.9	127	112	39.1	78.0
Doanh thu HĐTC	3.58	5.19	6.42	4.63	2.33
Chi phí TC	30.9	20.9	19.6	20.8	17.4
Chi phí lãi vay	29.3	19.3	16.3	16.4	13.0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	29.0	31.3	38.3	14.2	12.2
Chi phí QLDN	27.2	22.0	22.0	17.9	15.9
LN thuần từ HĐKD	15.3	58.3	38.3	-9.24	34.8
Lợi nhuận khác	-1.28	-1.48	-3.33	-0.97	-17.7
LN trước thuế	14.0	56.9	35.0	-10.2	17.1
Lợi nhuận sau thuế	14.0	56.9	35.0	-10.2	17.1
LNST của CĐ cty mẹ	19.1	57.1	38.1	1.09	25.7

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	119	193	-32.3	79.4	51.9
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.32	-50.7	29.7	-11.7	0.54
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-108	-154	-8.01	-70.1	-24.8
Tiền đầu kỳ	20.4	31.1	18.6	7.87	5.41
Lưu chuyển tiền thuần	10.7	-12.5	-10.7	-2.46	27.6
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	-0.01	-0.01	0.00	0
Tiền cuối kỳ	31.1	18.6	7.87	5.41	33.0